

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(8)+(9)+...+(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	5)=(16)+...+(17)	(16)	(17)	(18)
1	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1.307.041	1.172.011	581.490	293.811	17.227	279.289	-	2	-	-	191	135.030	102.039	386	32.60
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.193.028	1.112.745	565.193	266.277	6.975	274.257	-	-	-	-	43	80.283	59.328	318	20.63
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	660.426	635.242	541.413	86.675	1.178	5.934	-	-	-	-	42	25.184	15.848	318	9.01
1.1.1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	215.559	206.567	175.215	27.497	938	2.903	-	-	-	-	14	8.993	5.276	30	3.68
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	71.586	70.907	67.221	2.899	175	611	-	-	-	-	0	679	449	-	23
1.1.1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	143.973	135.660	107.993	24.598	764	2.292	-	-	-	-	14	8.314	4.826	30	3.45
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	444.866	428.675	366.199	59.178	239	3.031	-	-	-	-	28	16.191	10.573	288	5.33
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	527.031	472.039	18.756	179.193	5.787	268.303	-	-	-	-	-	54.991	43.426	-	11.56
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	237.309	192.199	18.756	144.346	5.787	23.309	-	-	-	-	-	45.110	33.761	-	11.34
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	69.355	59.474	0	34.847	-	24.627	-	-	-	-	-	9.881	9.665	-	21
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	220.367	220.367	-	-	-	220.367	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.918	4.814	4.639	144	10	19	-	-	-	-	1	104	54	0	5
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	654	650	384	264	-	2	-	-	-	-	-	4	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	98.668	48.821	16.297	18.253	10.136	3.984	-	2	-	-	149	49.847	37.857	62	11.92
2.1	Đất ở	OTC	16.229	16.155	16.078	69	-	8	-	-	-	-	-	74	0	26	4
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.918	12.879	12.853	18	-	8	-	-	-	-	-	39	0	15	2
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.311	3.276	3.225	51	-	-	-	-	-	-	-	35	0	11	2
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	58.475	26.289	219	16.146	8.003	1.914	-	2	-	-	4	32.186	23.840	37	8.31
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	230	229	-	-	225	4	-	-	-	-	-	1	-	1	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	4.017	4.017	-	-	4.017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2.342	2.342	-	-	2.342	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.976	1.937	1	99	509	1.324	-	-	-	-	4	38	1	1	3
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.668	2.632	216	2.232	182	-	-	2	-	-	-	36	0	18	1
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	47.242	15.132	2	13.815	729	586	-	-	-	-	-	32.111	23.839	17	8.25
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	141	141	-	-	-	-	-	-	-	-	141	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1.995	1.995	-	38	1.953	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16.857	3.569	0	1.946	-	1.623	-	-	-	-	-	13.288	10.982	-	2.30
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.971	672	-	54	179	439	-	-	-	-	-	4.298	3.035	-	1.26
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	15.345	10.445	-	9.281	116	1.048	-	-	-	-	-	4.900	4.854	6	4
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	798	57	-	21	6	30	-	-	-	-	-	742	703	6	3
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	14.546	10.388	-	9.260	110	1.018	-	-	-	-	-	4.158	4.151	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-